Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3918.90.11

Mã HS	3918.90.11
Mô tả hàng hóa	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này / - Từ plastic khác: / - - Tấm trải sàn: / - - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen
Đơn vị	kg/m2/chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 08:40:50
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39189011/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	40.5	40,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K5985
Thuế NK ưu đãi (MFN)	27	27%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N5985
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q5985
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, MM, PH)	0% (trừ ID, MM, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	18	18%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	18	18%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	18	18%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	20,3	20,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VIFTA	18.9	18,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	26	26%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	27	27%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	27	27%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	27	27%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5793
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5754
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5754
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5754
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5754
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5754
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5754
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E5798
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5798
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5798

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5798
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5798
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5798
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E5796
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F5796
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5796
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5796
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5796
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5796
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F5798
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5760
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F5756
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G5756
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H5756
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I5756
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J5756
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K5756
VKFTA	2022	2022	5	VK!E5767
VKFTA	2023	2023	5	VK!F5767
VKFTA	2024	2024	5	VK!G5767
VKFTA	2025	2025	5	VK!H5767
VKFTA	2026	2026	5	VK!I5767
VKFTA	2027	2027	5	VK!J5767
VCFTA	2022	2022	33	VC!D5822
VCFTA	2023	2023	33	VC!E5822
VCFTA	2024	2024	26	VC!F5822

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	26	VC!G5822
VCFTA	2026	2026	26	VC!H5822
VCFTA	2027	2027	26	VC!I5822
VN-EAEU	2022	2022	7,4	EAV!D5807
VN-EAEU	2023	2023	4,9	EAV!E5807
VN-EAEU	2024	2024	2,5	EAV!F5807
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5807
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5807
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5807
AHKFTA	2022	2022	27	AKH!D5810
AHKFTA	2023	2023	27	AKH!E5810
AHKFTA	2024	2024	27	AKH!F5810
AHKFTA	2025	2025	27	AKH!G5810
AHKFTA	2026	2026	27	AKH!H5810
AHKFTA	2027	2027	27	AKH!I5810
EVFTA	2022	2022	13,5	EV-NK!D5795
EVFTA	2023	2023	9	EV-NK!E5795
EVFTA	2024	2024	4,5	EV-NK!F5795
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5795
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5795
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5795
UKVFTA	2022	2022	13,5	UKV!D5797
UKVFTA	2023	2023	9	UKV!E5797
UKVFTA	2024	2024	4,5	UKV!F5797
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5797
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5797

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5797
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5779
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5779
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5779
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5779
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5779
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5779
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5779
RCEP A	2022	2022	25,2	RCEPT-A!D5800
RCEP A	2023	2023	23,4	RCEPT-A!E5800
RCEP A	2024	2024	21,6	RCEPT-A!F5800
RCEP A	2025	2025	19,8	RCEPT-A!G5800
RCEP A	2026	2026	18	RCEPT-A!H5800
RCEP A	2027	2027	16,2	RCEPT-A!I5800
RCEP B	2022	2022	25,2	B!D5800
RCEP B	2023	2023	23,4	B!E5800
RCEP B	2024	2024	21,6	B!F5800
RCEP B	2025	2025	19,8	B!G5800
RCEP B	2026	2026	18	B!H5800
RCEP B	2027	2027	16,2	B!I5800
RCEP C	2022	2022	25,7	C!D5800
RCEP C	2023	2023	24,3	C!E5800
RCEP C	2024	2024	23	C!F5800
RCEP C	2025	2025	21,6	C!G5800
RCEP C	2026	2026	20,3	C!H5800
RCEP C	2027	2027	18,9	C!I5800

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	27	D!D5800
RCEP D	2023	2023	27	D!E5800
RCEP D	2024	2024	27	D!F5800
RCEP D	2025	2025	27	D!G5800
RCEP D	2026	2026	27	D!H5800
RCEP D	2027	2027	27	D!I5800
RCEP E	2022	2022	27	E!D5803
RCEP E	2023	2023	27	E!E5803
RCEP E	2024	2024	27	E!F5803
RCEP E	2025	2025	27	E!G5803
RCEP E	2026	2026	27	E!H5803
RCEP E	2027	2027	27	E!I5803
RCEP F	2022	2022	25,2	F!D5800
RCEP F	2023	2023	23,4	F!E5800
RCEP F	2024	2024	21,6	F!F5800
RCEP F	2025	2025	19,8	F!G5800
RCEP F	2026	2026	18	F!H5800
RCEP F	2027	2027	16,2	F!I5800
VIFTA	2024	2024	24,3	VI!F5351
VIFTA	2025	2025	21.6	VI!G5351
VIFTA	2026	2026	18.9	VI!H5351
VIFTA	2027	2027	16.2	VI!I5351

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 27%, RCEP (Phụ lục D) 27%, RCEP (Phụ lục E) 27%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (27%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 27%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3918.90 có 11 dòng thuế; dòng 3918.90.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen.	3918.90.13 Loại khác, bằng polyetylen; 3918.90.14 Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên; 3918.90.15 Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo; 3918.90.16 Từ sợi lưu hóa; 3918.90.19 Loại khác; 3918.90.91 Từ polyetylen	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3918.90.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 27% của mã 3918.90.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N5985), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.